

**CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN
KHẢO SÁT VÀ XÂY DỰNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2013 đến ngày 31/12/2013**

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 24
Phụ lục	25 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Khảo sát và Xây dựng trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2013 đến ngày 31/12/2013.

CÔNG TY

Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Khảo sát và Xây dựng (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 11/2004/BXD ngày 11 tháng 05 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh số 0100107123 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 16 tháng 02 năm 2001 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh thay đổi lần thứ 5 ngày 20 tháng 2 năm 2014.

Tên Công ty viết bằng tiếng Anh: UNION OF SURVEY COMPANY LIMITED

Tên Công ty viết tắt: USCO

Trụ sở chính của Công ty tại Số 91 Phùng Hưng, phường Hàng Mã, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Vũ Tùng	Chủ tịch Công ty
	Ông Nguyễn Vũ Tùng	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/08/2013)
	Ông Nguyễn Trọng Thoáng	Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 01/08/2013)
	Ông Vũ Văn Định	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Ngọc Sang	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Minh Chí	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2013 đến ngày 31/12/2013.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2013 đến ngày 31/12/2013 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc 



Nguyễn Trọng Thoáng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2014

Số: 376/2014/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2013 đến ngày 31/12/2013,
của Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Khảo sát và Xây dựng

Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Khảo sát và Xây dựng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Khảo sát và Xây dựng, được lập ngày 31 tháng 3 năm 2014, từ trang 05 đến trang 24, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2013 đến ngày 31/12/2013 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Khảo sát và Xây dựng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2013 đến ngày 31/12/2013, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Các phụ lục kèm theo là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được tổng hợp từ Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 (thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp) và từ ngày 01/07/2013 đến ngày 31/12/2013.



Phan Thanh Nam
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2013-075-1
Thay mặt và đại diện

Lê Thị Thanh Vân
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2723-2014-075-1

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2013	01/07/2013
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		145.895.051.248	190.152.885.191
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6.1	5.101.962.939	6.163.852.718
1. Tiền	111		5.101.962.939	5.863.852.718
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	300.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		14.530.000.000	28.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6.2	14.530.000.000	28.000.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61.604.156.345	59.872.949.042
1. Phải thu khách hàng	131		55.387.539.004	53.356.448.619
2. Trả trước cho người bán	132		5.180.296.395	5.487.887.169
5. Các khoản phải thu khác	135	6.3	1.189.116.489	1.181.408.797
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(152.795.543)	(152.795.543)
IV- Hàng tồn kho	140	6.4	43.164.981.674	54.307.871.948
1. Hàng tồn kho	141		43.164.981.674	54.307.871.948
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		21.493.950.290	41.808.211.483
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6.5	3.546.145.978	4.197.676.843
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.006.334	181.651.796
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		105.090.963	36.142.795
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	6.6	17.832.707.015	37.392.740.049
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		15.700.690.366	17.376.928.080
II Tài sản cố định	220		14.850.690.366	16.526.928.080
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.7	14.353.475.366	16.029.713.080
- Nguyên giá	222		51.208.644.685	51.208.644.685
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.855.169.319)	(35.178.931.605)
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.8	494.100.000	494.100.000
- Nguyên giá	228		494.100.000	494.100.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		3.115.000	3.115.000
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		750.000.000	750.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	6.9	750.000.000	750.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		100.000.000	100.000.000
3. Tài sản dài hạn khác	268		100.000.000	100.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		161.595.741.614	207.529.813.271

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2013	01/07/2013
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		129.417.149.997	175.347.768.426
I- Nợ ngắn hạn	310		122.545.280.906	168.752.313.880
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	6.10	14.415.868.315	14.420.868.315
2. Phải trả người bán	312		7.651.778.726	7.645.856.121
3. Người mua trả tiền trước	313		39.643.254.464	62.898.015.336
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	6.11	11.717.700.048	24.012.706.063
5. Phải trả người lao động	315		7.085.379.749	7.079.185.564
6. Chi phí phải trả	316	6.12	20.689.021.835	21.298.260.193
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	6.13	18.576.747.183	29.020.456.114
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	321		2.765.530.586	2.376.966.174
II- Nợ dài hạn	330		6.871.869.091	6.595.454.546
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		6.871.869.091	6.595.454.546
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		32.178.591.617	32.182.044.845
I- Vốn chủ sở hữu	410	6.14	32.178.591.617	32.182.044.845
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.638.217.025	12.638.217.025
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		16.424.989.685	16.424.989.685
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.115.384.907	3.115.384.907
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	3.453.228
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		161.595.741.614	207.529.813.271

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2014

Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng




Hoàng Thị Nhung

Doãn Đoàn



Nguyễn Trọng Thoáng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2013 đến ngày 31/12/2013

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
		từ 01/07/2013 đến 31/12/2013 VND	từ 01/07/2012 đến 31/12/2012 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.236.211.253	1.987.174.620
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.676.237.714	2.487.537.834
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(607.284.422)	(2.251.359.663)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.305.164.545	2.223.352.791
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	17.931.523.025	2.788.306.549
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	11.142.890.274	(31.374.547)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(38.429.779.056)	(13.623.391.989)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	651.530.865	(999.861.615)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(7.693.829.145)	(167.494.506)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.041.674.709)	(1.425.797.810)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(15.134.174.201)	(11.236.261.127)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(4.128.057.667)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(32.764.395.834)	(74.900.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	46.234.395.834	75.200.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	607.284.422	2.251.359.663
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	14.077.284.422	(1.576.698.004)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	13.249.393.315
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5.000.000)	(675.050.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.000.000)	12.574.343.315
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(1.061.889.779)	(238.615.816)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.163.852.718	10.509.096.194
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.101.962.939	10.270.480.378

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hoàng Thị Nhung

Doãn Đoàn

Nguyễn Trọng Thoáng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Khảo sát và Xây dựng (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 11/2004/BXD ngày 11 tháng 05 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh số 0100107123 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 16 tháng 02 năm 2001 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh thay đổi lần thứ 5 ngày 20 tháng 2 năm 2014.

Tên Công ty viết bằng tiếng Anh: UNION OF SURVEY COMPANY LIMITED

Tên Công ty viết tắt: USCO

Vốn điều lệ của Công ty là 12.638.217.025 đồng

Trụ sở chính của Công ty tại Số 91 Phùng Hưng, phường Hàng Mã, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 là 422 người.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thiết kế công trình khai thác mỏ lộ thiên;
- Thiết kế, lập tổng dự toán và giám sát thi công công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công trình kỹ thuật hạ tầng, thiết kế quy hoạch chi tiết khu công nghiệp, dân cư;
- Lập và quản lý các dự án đầu tư xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình kỹ thuật hạ tầng;
- Đo đạc, thành lập bản đồ địa hình, đo đạc công trình, đo đạc địa chính;
- Khảo sát địa chất công trình, địa chất thủy văn, thăm dò tài nguyên làm vật liệu xây dựng;
- Thiết kế các công trình thoát nước và xử lý nước thải;
- Thí nghiệm mẫu cơ lý, hóa, vật liệu xây dựng, môi trường và kiểm định xây dựng;
- Thăm dò và khai thác khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Gia công, sửa chữa thiết bị vật tư chuyên ngành khảo sát, xây dựng;
- Sản xuất vật tư chuyên ngành khảo sát, xây dựng;
- Kinh doanh vật tư chuyên ngành khảo sát, xây dựng;
- Đầu tư xây dựng và quản lý kinh doanh khai thác bến bãi đỗ xe;
- In các ấn phẩm phục vụ cho việc sản xuất kinh doanh của Công ty (không bao gồm hoạt động xuất bản);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng nhà các loại;
- Phá dỡ gồm phá hủy hoặc đập các tòa nhà và các công trình khác;
- Làm sạch mặt bằng xây dựng;
- Vận chuyển đất: đào, lấp, sang mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Khảo sát địa chất công trình, địa chất thủy văn, thăm dò tài nguyên làm vật liệu xây dựng, thí nghiệm và xây dựng.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc, trực thuộc Công ty

1. Trung tâm Thí nghiệm và Kiểm định Xây dựng Phú Yên;
2. Chi nhánh Công ty TNHH Nhà nước MTV Khảo sát và Xây dựng tại miền Trung;
3. Trung tâm Trung tâm Thí nghiệm và Kiểm định xây dựng miền Nam;
4. Chi nhánh Công ty TNHH Nhà nước MTV Khảo sát và Xây dựng tại T.p Hồ Chí Minh;
5. Xí nghiệp Khảo sát và Xử lý nền móng;
6. Xí nghiệp Khảo sát Đo đạc và Xây dựng;
7. Xí nghiệp Khảo sát địa chất và Xây dựng;
8. Xí nghiệp Khảo sát và Đầu tư Xây dựng;
9. Trung tâm Thí nghiệm và Kiểm định Xây dựng Hà Nội;
10. Trung tâm Thí nghiệm và Kiểm định Xây dựng Hải Phòng;
11. Chi nhánh Lạc Long Quân - Công ty TNHH Nhà nước MTV Khảo sát và Xây dựng;
12. Trung tâm Trung tâm Thí nghiệm và Kiểm định xây dựng Quảng Ngãi;
13. Trung tâm Trung tâm Thí nghiệm và Kiểm định xây dựng miền Trung.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Năm tài chính/ Kỳhoạt động

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2013 đến ngày 31/12/2013.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2013 đến ngày 31/12/2013.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/6/2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2013 đến ngày 31/12/2013.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay và công cụ tài chính chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ của các ngân hàng Thương mại mà Công ty giao dịch. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào bình quân của Ngân hàng Thương mại mà Công ty giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2013 đến ngày 31/12/2013
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn của 183 m² đất ở đô thị thuộc lô A89, tờ bản đồ số 00 tại địa chỉ Khu phố mới Tân Thạnh, phường Tân Thạnh, TP Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phân ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013 VND	01/07/2013 VND
Tiền mặt	562.089.988	639.925.622
Tiền gửi ngân hàng	4.539.872.951	5.223.927.096
Các khoản tương đương tiền	-	300.000.000
Tổng	5.101.962.939	6.163.852.718

6.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2013 VND	01/07/2013 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	14.530.000.000	28.000.000.000
Tổng	14.530.000.000	28.000.000.000

Số dư các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty là giá trị tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, thời hạn gửi từ một đến ba tháng, lãi suất tiền gửi từ 6,5%/năm đến 9%/năm.

6.3. Phải thu khác

	31/12/2013 VND	01/07/2013 VND
Phải thu khác	1.189.116.489	1.181.408.797
- Lãi tiền gửi dự tính	-	69.583.333
- Phải thu tiền BHXH, BHYT của nhân viên	346.394.890	74.529.904
- Phải thu tiền lương người lao động	80.036.326	233.722.130
- Phải thu khác	762.685.273	803.573.430
Tổng	1.189.116.489	1.181.408.797

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.4. Hàng tồn kho

	31/12/2013	01/07/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	577.315.458	485.042.080
Công cụ, dụng cụ	11.097.502	8.535.149
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	42.553.812.714	53.791.538.719
Tổng	43.164.981.674	54.307.871.948

6.5. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2013	01/07/2013
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ	3.067.027.671	3.718.790.973
Chi phí khác tại CN Lạc Long Quân	479.118.307	478.885.870
Tổng	3.546.145.978	4.197.676.843

6.6. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/07/2013
	VND	VND
Tạm ứng các đội công trình	17.653.012.865	37.213.045.899
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	179.694.150	179.694.150
Tổng	17.832.707.015	37.392.740.049

CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN KHẢO SÁT VÀ XÂY DỰNG
 Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2013 đến ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.7. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/07/2013	12.961.047.886	27.609.519.257	9.658.400.906	979.676.636	51.208.644.685
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2013	<u>12.961.047.886</u>	<u>27.609.519.257</u>	<u>9.658.400.906</u>	<u>979.676.636</u>	<u>51.208.644.685</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/07/2013	6.004.968.586	20.981.827.420	7.227.241.158	964.894.441	35.178.931.605
Tăng trong kỳ	294.105.720	1.012.410.250	367.483.133	2.238.611	1.676.237.714
Khấu hao trong kỳ	294.105.720	1.012.410.250	367.483.133	2.238.611	1.676.237.714
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2013	<u>6.299.074.306</u>	<u>21.994.237.670</u>	<u>7.594.724.291</u>	<u>967.133.052</u>	<u>36.855.169.319</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/07/2013	<u>6.956.079.300</u>	<u>6.627.691.837</u>	<u>2.431.159.748</u>	<u>14.782.195</u>	<u>16.029.713.080</u>
Tại 31/12/2013	<u>6.661.973.580</u>	<u>5.615.281.587</u>	<u>2.063.676.615</u>	<u>12.543.584</u>	<u>14.353.475.366</u>

Trong đó:

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng cuối kỳ với giá trị là 16.560.093.432 đồng.

CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN KHẢO SÁT VÀ XÂY DỰNG

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2013 đến ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty với trị giá 494.100.000 đồng là quyền sử dụng đất không thời hạn của 183 m² đất ở đô thị thuộc lô A89, tờ bản đồ số 00 tại địa chỉ Khu phố mới Tân Thạnh, phường Tân Thạnh, TP Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

6.9. Đầu tư dài hạn khác

Tên Công ty	31/12/2013		01/07/2013	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
Công ty CP Bất động sản Lilama Land	75.000	750.000.000	75.000	750.000.000
Tổng	75.000	750.000.000	75.000	750.000.000

Thông tin chi tiết

Tên công ty	Ngành nghề	Vốn điều lệ (triệu đồng)	% sở hữu theo cam kết	% sở hữu thực tế 31/12/2013
Công ty CP Bất động sản Lilama Land	Kinh doanh BĐS, xây dựng	310.926	0,2%	0,2%

6.10. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013 VND	01/07/2013 VND
Vay cá nhân	14.415.868.315	14.420.868.315
Tổng	14.415.868.315	14.420.868.315

Vay cá nhân thể hiện các khoản vay từ cán bộ công nhân viên của Công ty với lãi suất 0%, không cần tài sản đảm bảo và không xác định thời hạn hoàn trả.

6.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013 VND	01/07/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.286.855.888	5.798.400.995
Thuế thu nhập doanh nghiệp	205.981.471	7.701.820.844
Thuế thu nhập cá nhân	88.098.867	64.838.534
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.986.541.800	3.355.263.940
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.150.222.022	7.092.381.750
Tổng	11.717.700.048	24.012.706.063

CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN KHẢO SÁT VÀ XÂY DỰNG

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2013 đến ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.14. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2013	12.638.217.025	18.342.025.193	3.115.384.907	-	-	34.095.627.125
Tăng trong năm	-	-	-	-	1.598.225.098	1.598.225.098
Lãi	-	-	-	-	1.598.225.098	1.598.225.098
Giảm trong năm	-	1.917.035.508	-	-	1.594.771.870	3.511.807.378
Giảm do điều chỉnh theo quyết toán thuế 2009- 2011	-	-	-	-	1.594.771.870	1.594.771.870
Giảm do nộp về Tổng Công ty	-	1.917.035.508	-	-	-	1.917.035.508
Số dư tại 30/06/2013	<u>12.638.217.025</u>	<u>16.424.989.685</u>	<u>3.115.384.907</u>	-	<u>3.453.228</u>	<u>32.182.044.845</u>
Số dư tại 01/07/2013	12.638.217.025	16.424.989.685	3.115.384.907	-	3.453.228	32.182.044.845
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	906.721.481	906.721.481
Lãi	-	-	-	-	906.721.481	906.721.481
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	910.174.709	910.174.709
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	808.121.956	-
Giảm do điều chỉnh bổ sung theo quyết toán thuế 2009- 2011	-	-	-	-	102.052.753	102.052.753
Số dư tại 31/12/2013	<u>12.638.217.025</u>	<u>16.424.989.685</u>	<u>3.115.384.907</u>	-	-	<u>32.178.591.617</u>

CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN KHẢO SÁT VÀ XÂY DỰNG

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2013 đến ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/07/2013 đến 31/12/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/07/2012 đến 31/12/2012 VND
Doanh thu khảo sát, thí nghiệm và dịch vụ khác	63.466.320.332	59.624.243.534
Doanh thu hoạt động xây lắp	808.575.944	-
Tổng	64.274.896.276	59.624.243.534
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(17.996.000)	-
Tổng	(17.996.000)	-
Doanh thu thuần	64.256.900.276	59.624.243.534

6.16. Giá vốn hàng bán

	Kỳ hoạt động từ 01/07/2013 đến 31/12/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/07/2012 đến 31/12/2012 VND
Giá vốn khảo sát, thí nghiệm và dịch vụ khác	51.304.570.041	44.533.095.604
Giá vốn hoạt động xây lắp	649.115.936	-
Tổng	51.953.685.977	44.533.095.604

6.17. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/07/2013 đến 31/12/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/07/2012 đến 31/12/2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	607.284.422	2.251.359.663
Tổng	607.284.422	2.251.359.663

6.18. Chi phí tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/07/2013 đến 31/12/2013 VND
Chi phí hoạt động tài chính khác	22.500.000
Tổng	22.500.000

CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN KHẢO SÁT VÀ XÂY DỰNG

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2013 đến ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.19. Thu nhập khác

	Kỳ hoạt động từ 01/07/2013 đến 31/12/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/07/2012 đến 31/12/2012 VND
Thu nhập khác	207.617.721	1.428.551.180
Tổng	207.617.721	1.428.551.180

6.20. Chi phí khác

	Kỳ hoạt động từ 01/07/2013 đến 31/12/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/07/2012 đến 31/12/2012 VND
Chi phí khác	126.285.858	36.796.919
Tổng	126.285.858	36.796.919

6.21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ hoạt động từ 01/07/2013 đến 31/12/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/07/2012 đến 31/12/2012 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.236.211.253	1.987.174.620
Điều chỉnh tăng chi phí không được khấu trừ	81.747.834	36.497.101
Điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận chịu thuế	1.317.959.087	2.023.671.721
Thuế suất áp dụng	25%	25%
Tổng chi phí thuế TNDN năm hiện hành	329.489.772	505.917.930

6.22. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ hoạt động từ 01/07/2013 đến 31/12/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/07/2012 đến 31/12/2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.101.568.139	8.437.590.345
Chi phí nhân công	18.931.963.142	13.559.379.882
Chi phí khấu hao tài sản cố định	860.134.501	1.739.384.486
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.561.710.699	6.085.570.303
Chi phí khác bằng tiền	6.575.898.504	5.109.393.949
Tổng	35.031.274.985	34.931.318.965

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 6.10 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5.

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2013 VND	01/07/2013 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.101.962.939	6.163.852.718
Phải thu khách hàng và phải thu khác	56.423.859.950	54.385.061.873
Đầu tư ngắn hạn	14.530.000.000	28.000.000.000
Đầu tư dài hạn	750.000.000	750.000.000
Tổng	76.805.822.889	89.298.914.591
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	14.415.868.315	14.420.868.315
Phải trả người bán và phải trả khác	26.228.525.909	36.666.312.235
Chi phí phải trả	20.689.021.835	21.298.260.193
Tổng	61.333.416.059	72.385.440.743

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

7.1 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
31/12/2013	VND	VND	VND
Các khoản vay	14.415.868.315	-	14.415.868.315
Phải trả người bán và phải trả khác	26.228.525.909	-	26.228.525.909
Chi phí phải trả	20.689.021.835	-	20.689.021.835
01/07/2013	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	14.420.868.315	-	14.420.868.315
Phải trả người bán và phải trả khác	36.666.312.235	-	36.666.312.235
Chi phí phải trả	21.298.260.193	-	21.298.260.193

CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN KHẢO SÁT VÀ XÂY DỰNG

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2013 đến ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

7.1 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
31/12/2013	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.101.962.939	-	5.101.962.939
Phải thu khách hàng và phải thu khác	56.423.859.950	-	56.423.859.950
Đầu tư ngắn hạn	14.530.000.000	-	14.530.000.000
Đầu tư dài hạn	-	750.000.000	750.000.000
	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
01/07/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.163.852.718	-	6.163.852.718
Phải thu khách hàng và phải thu khác	54.385.061.873	-	54.385.061.873
Đầu tư ngắn hạn	28.000.000.000	-	28.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	750.000.000	750.000.000

7.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên khác.

Người lập



Hoàng Thị Nhung

Kế toán trưởng



Doãn Đoàn

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Thoáng

PHỤ LỤC 1

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		145.895.051.248	191.972.652.822
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6.1	5.101.962.939	10.270.480.378
1. Tiền	111		5.101.962.939	10.270.480.378
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		14.530.000.000	34.480.843.584
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6.2	14.530.000.000	34.480.843.584
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61.604.156.345	59.496.681.153
1. Phải thu khách hàng	131		55.387.539.004	51.373.706.367
2. Trả trước cho người bán	132		5.180.296.395	6.638.299.475
5. Các khoản phải thu khác	135	6.3	1.189.116.489	1.679.769.634
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(152.795.543)	(195.094.323)
IV- Hàng tồn kho	140	6.4	43.164.981.674	65.508.186.387
1. Hàng tồn kho	141		43.164.981.674	65.508.186.387
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		21.493.950.290	22.216.461.320
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6.5	3.546.145.978	13.948.658.593
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.006.334	114.687.555
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		105.090.963	18.314.120
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	6.6	17.832.707.015	8.134.801.052
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		15.700.690.366	20.008.618.973
II Tài sản cố định	220		14.850.690.366	19.158.618.973
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.7	14.353.475.366	18.653.902.210
- Nguyên giá	222		51.208.644.685	65.355.372.157
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.855.169.319)	(46.701.469.947)
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.8	494.100.000	494.100.000
- Nguyên giá	228		494.100.000	494.100.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		3.115.000	10.616.763
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		750.000.000	750.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	6.9	750.000.000	750.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		100.000.000	100.000.000
3. Tài sản dài hạn khác	268		100.000.000	100.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		161.595.741.614	211.981.271.795

PHỤ LỤC 1

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		129.417.149.997	177.885.644.670
I- Nợ ngắn hạn	310		122.545.280.906	177.885.644.670
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	6.10	14.415.868.315	13.931.371.315
2. Phải trả người bán	312		7.651.778.726	7.441.441.967
3. Người mua trả tiền trước	313		39.643.254.464	98.032.645.909
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	6.11	11.717.700.048	4.598.111.326
5. Phải trả người lao động	315		7.085.379.749	3.324.473.189
6. Chi phí phải trả	316	6.12	20.689.021.835	21.040.572.055
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	6.13	18.576.747.183	25.747.624.379
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	321		2.765.530.586	3.769.404.530
II- Nợ dài hạn	330		6.871.869.091	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		6.871.869.091	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		32.178.591.617	34.095.627.125
I- Vốn chủ sở hữu	410	6.14	32.178.591.617	34.095.627.125
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.638.217.025	12.638.217.025
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		16.424.989.685	18.342.025.193
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.115.384.907	3.115.384.907
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		161.595.741.614	211.981.271.795

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2014

Người lập

Hoàng Thị Nhung

Kế toán trưởng

Doãn Đoàn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Thoáng

PHỤ LỤC 2

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2013	Năm 2012
		VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	119.192.092.823	93.324.927.932
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17.996.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	119.174.096.823	93.324.927.932
4. Giá vốn hàng bán	11	98.558.318.438	75.059.817.370
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20	20.615.778.385	18.265.110.562
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.298.503.761	7.021.758.501
7. Chi phí tài chính	22	43.250.000	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23.637.727.964	23.737.407.753
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30	(766.695.818)	1.549.461.310
11. Thu nhập khác	31	14.063.614.336	1.428.551.180
12. Chi phí khác	32	9.929.740.468	81.861.867
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	4.133.873.868	1.346.689.313
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50	3.367.178.050	2.896.150.623
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	862.231.471	733.161.931
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60	2.504.946.579	2.162.988.692

Người lập



Hoàng Thị Nhung

Kế toán trưởng



Đoàn Đoàn

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Thoáng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2013	Năm 2012
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.367.178.050	2.896.150.623
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.585.217.742	4.226.922.320
- Các khoản dự phòng	03	(42.298.780)	(1.870.335.214)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.298.503.761)	(7.021.758.501)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.611.593.251	(1.769.020.772)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(11.745.177.997)	12.968.627.554
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	22.343.204.713	2.065.349.514
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(46.032.082.221)	(28.753.899.593)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	10.402.512.615	185.887.578
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(9.025.118.112)	(763.306.256)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.399.813.123	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.003.873.944)	(1.705.989.776)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(28.049.128.572)	(17.772.351.751)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(477.196.364)	(4.510.599.941)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	988.963.152	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(57.583.552.250)	(128.970.531.250)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	77.234.395.834	131.400.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.298.503.761	7.021.758.501
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	22.461.114.133	4.940.627.310
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	484.497.000	13.249.393.315
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(65.000.000)	(675.050.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	419.497.000	12.574.343.315
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(5.168.517.439)	(257.381.126)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.270.480.378	10.527.861.504
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.101.962.939	10.270.480.378

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2014

Người lập

Hoàng Thị Nhung

Kế toán trưởng

Đoàn Đoàn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Thoảng